Thực trạng quản lý khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam từ năm 2000 đến nay

LÊ QUANG THÀNH, NGUYỄN THÀNH TRUNG
Vụ Khoa học Xã hội và Tự nhiên, Bộ KH&CN

Nhìn lại quá trình phát triển của khoa học xã hội và nhân văn (KHXH&NV) ở nước ta cho thấy, dấu mốc đáng chú ý trong công tác quản lý khoa học đó là thời điểm Luật Khoa học và Công nghệ (KH&CN) năm 2000 được Quốc hội thông qua (nay đã được thay thế bằng Luật KH&CN năm 2013). Do tính đặc thù, phức tạp của hoạt động nghiên cứu KHXH&NV (gắn với chính trị, xã hội và con người), hoạt động quản lý nhà nước về KHXH&NV bên cạnh những thay đổi tích cực so với trước đây thì cũng tồn tại không ít những bất cập về: tổ chức, thực hiện; đầu tư nguồn lực tài chính; định mức và thủ tục thanh quyết toán tài chính; đánh giá và sử dụng kết quả nghiên cứu KHXH&NV... Bài viết đề cập đến những ưu điểm và tồn tại trong công tác quản lý KHXH&NV qua từng thời kỳ, từ đó đề xuất và kiến nghị một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả trong hoạt động quản lý và nghiên cứu KHXH&NV.

Một số kết quả của KHXH&NV trong những năm gần đây

Lĩnh vực nghiên cứu lý luận chính trị, nghiên cứu phục vụ xây dựng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước

Kết quả các nghiên cứu, tổng kết một số vấn đề lý luận về công cuộc đổi mới đi lên CNXH ở Việt Nam; nghiên cứu tổng kết những vấn đề lý luận - thực tiễn 30 năm đổi mới đã được chắt lọc đưa vào báo cáo gửi Bộ Chính trị, Ban Bí thư, nêu bật những bài học kinh nghiệm cho công cuộc đổi mới hiện nay; góp phần hoàn thiện chính sách phát triển đất nước trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại với tầm nhìn đến năm 2030.

Kết quả các nghiên cứu về xây dựng Đảng, nhà nước pháp quyền XHCN, về hệ thống chính trị... đã làm rõ vấn đề xây dựng Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu

của tổ chức đảng, đề xuất nhiều giải pháp để góp phần ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên; làm rõ nhiều vấn đề về xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN; về cải cách hành chính, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức; đề xuất được một số giải pháp đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể nhân dân...

Kết quả nghiên cứu nêu trên là căn cứ khoa học để đề xuất giải pháp phục vụ sự nghiệp phát triển lý luận của Đảng và tham gia vào việc chuẩn bị dự thảo Văn kiện trình Đại hội XII.

Lĩnh vực nghiên cứu kinh tế

Trước yêu cầu thực tiễn phát triển

thế lực thù địch lợi dụng, tuyên truyền để chống Đảng, chống Nhà nước; vấn đề kích động, xúi giục tín đồ tập trung, khiếu kiện tập thể, gây rối làm mất trật tự, an toàn xã hội; vấn đề giáo dục, y tế ở vùng đồng bào dân tộc còn nhiều khó khăn; vấn đề chính sách tái định cư, việc di dân tự do và thiếu đất sản xuất vẫn tồn tại trong đồng bào ở một số địa phương, nhất là ở Tây Nam Bộ, Tây Nguyên và Tây Bắc. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa lý luận và thực tiễn, là cơ sở khoa học cho Ban chỉ đạo Tây Bắc, Ban chỉ đạo Tây Nguyên, Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ, các cơ quan chức năng của Đảng và Nhà nước tiếp nhận và sử dụng để triển khai ban hành các chính sách cụ thể.

Lĩnh vực văn hóa, con người, nguồn nhân lực

Chủ đề nghiên cứu văn hóa đã đặt vấn đề văn hóa trong mối quan hệ của cấu trúc khu vực giữa trung tâm và ngoại vi, gắn với mục tiêu phát triển bền vững. Các phân tích chỉ ra rằng, để tránh xu hướng áp đặt bá quyền của một nền văn hóa nào đó và để tránh xung đột giữa các nền văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa, vẫn cần tôn trọng bản sắc của mỗi nền văn hóa, trong đó có nền văn hóa ngoại vi, đa dạng văn hóa là một sự tồn tại tất yếu bên cạnh toàn cầu hóa văn hóa. Việc nghiên cứu giá trị của các cộng đồng dân cư trong đó có các cộng đồng tôn giáo nhằm xây dựng và nâng cao đạo đức, lối sống con người Việt Nam hiện nay cho thấy giá trị của tôn giáo cũng có những tương đồng với các giá trị văn hóa và có ảnh hưởng sâu sắc đến đạo đức, lối sống của các cộng đồng tôn giáo. Việc nghiên cứu định hướng phát triển công nghiệp văn hóa và tác động của nó đến thế hệ trẻ Việt Nam, từ đó bước đầu làm rõ thực trạng chính sách quản lý phát triển công nghiệp văn hóa trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế ở nước ta.

Phát triển bền vững con người Việt Nam được đặc trưng bởi các chiều cạnh chính: bình đẳng cơ hội tiếp cận các nguồn lực xã hội để phát triển năng lực, công bằng trong chia sẻ thành quả phát triển, con người được trao quyền tự do tham gia theo năng lực vào tiến trình phát triển, sự phát triển hiện tại không làm mất cơ hội của thế hệ tương lai, đảm bảo an ninh con người. Nghiên cứu về an ninh con người đã xác định các vấn đề cơ bản của quyền con người đối với việc bảo tồn, tiếp thu, sáng tạo văn hóa. Kết quả nghiên cứu bước đầu cũng cho thấy, chính sự phát triển con người lại chưa nhấn mạnh đến việc đảm bảo thực thi quyền con người, chưa quan tâm đầy đủ đến năng lực của các nhóm người. Điều này đòi hỏi phải có một hệ lý luận thống nhất về phát triển bền vững con người, làm cơ sở cho việc xây dựng chiến lược và chính sách phát triển quốc gia.

Những vấn đề nghiên cứu về nguồn nhân lực được thực hiện một cách tương đối đồng bộ trong sự liên hệ với việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng ở nước ta, với vai trò của vốn xã hội, với lực lượng trí thức. Các tác động tích cực và cả những hạn chế từ vốn xã hội đối với nguồn nhân lực trẻ là cơ sở cho các đề xuất nhằm nâng cao chất lượng học tập của sinh viên, chất lượng đào tạo nghề, phát hiện, bồi dưỡng nhân tài, phát huy năng lực xã hội của trí thức.

Lĩnh vực nghiên cứu quốc tế và vấn đề chủ quyền quốc gia

Năm 2014 là năm trong thời kỳ biến động mạnh của thế giới và khu vực, nhiều bất ổn trên lĩnh vực chính trị, kinh tế và ngoại giao đã tác động và ảnh hưởng không nhỏ đến hòa bình và ổn định phát triển của Việt Nam. Với yêu cầu mang tính cấp thiết từ thực tiễn, liên quan đến vấn đề quốc tế và khu vực, vấn đề chủ quyền quốc gia được triển khai nghiên cứu rộng khắp, trên phạm vi cả nước.

Các nghiên cứu về cơ sở pháp lý và chủ quyền biển, đảo được tập trung nghiên cứu phục vụ kịp thời cho các đòi hỏi của thực tiễn như: nghiên cứu về văn hóa, đời sống cư dân biển đảo; nghiên cứu tài liệu Hán Nôm và tiếng nước ngoài về chủ quyền quốc gia đối với Hoàng Sa, Trường Sa và Biển Đông; nghiên cứu động thái của các nước trong khu vực liên quan đến vấn đề tranh chấp trên Biển Đông... Bên cạnh đó, các nghiên cứu về quan điểm và giải pháp ứng phó của Việt Nam trước các xu hướng quốc tế và sự điều chỉnh chiến lược của các nước lớn như: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Nhật Bản, Nga; các vấn đề mới về cộng đồng ASEAN, Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Tiểu vùng Mê Kông... đã được tổ chức triển khai. Nhiều kết quả nghiên cứu đã công bố có giá trị và ý nghĩa, góp phần vào xây dựng đường lối và chính

sách đối ngoại của Việt Nam.

Thực trạng quản lý nhiệm vụ KHXH&NV cấp quốc gia

Giai đoạn 2001-2005

Về mô hình tổ chức và quản lý: giai đoạn này nhiệm vụ nghiên cứu được triển khai theo 2 dạng: chương trình KHXH&NV (KX) và đề tài độc lập với 175 đề tài KHXH&NV cấp nhà nước (nay là cấp quốc gia), trong đó có 101 đề tài thuộc KX và 74 đề tài độc lập.

Kết cấu Chương trình KHXH&NV bao gồm: Ban chủ nhiệm chương trình có từ 3 đến 5 thành viên; Văn phòng chương trình (gồm có: 1 thành viên của Ban chủ nhiệm chương trình là chánh văn phòng và 02 thành viên kiêm nghiệm giúp việc về hành chính và nội dung khoa học của chương trình); số lượng đề tài thuộc các chương trình không nhiều (trung bình một chương trình có từ 10 đến 12 đề tài).

Kết cấu đề tài thuộc KX (từ KX.01 đến KX.08) chỉ có chủ nhiệm đề tài, không có cơ quan chủ trì đề tài (Chủ nhiệm đề tài thực hiện thanh quyết toán kinh phí qua Văn phòng chương trình). Kinh phí cấp từ ngân sách nhà nước cho một đề tài, tính trung bình khoảng từ 700 đến 800 triệu đồng.

Kinh phí cấp cho đề tài thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 45/2001/TTLT/BTC-BKHCNMT. Cơ cấu chi trong các đề tài KHXH&NV bao gồm: chi nghiên cứu chuyên đề khoảng 300 triệu đồng (5 triệu đồng/ chuyên đề x 60 chuyên đề); chi hội thảo khoa học khoảng 80 triệu đồng; chi điều tra khảo sát khoảng 200 đến 250 triệu đồng; chi hoạt động quản lý và chi khác khoảng 150 triệu đồng.

Về cơ chế tổ chức và quản lý: đối với các nhiệm vụ KHXH&NV thuộc KX có sự phối hợp giữa các cơ quan: Hội đồng Lý luận Trung ương, Ban Khoa giáo Trung ương (nay là Ban Tuyên giáo Trung ương), Bộ KH&CN. Hội đồng Lý luận Trung ương thực hiện việc xem xét toàn bộ nội dung nghiên cứu đối với các chương trình KHXH&NV cấp nhà nước và Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương xem xét nội dung nghiên cứu đối với các đề tài thuộc các chương trình KX (KX.01 - KX.08). Ban Khoa giáo Trung ương thực hiện chức năng định hướng nghiên cứu, phối hợp với Bộ KH&CN, Hội đồng Lý luận Trung ương tổ chức các hoạt động kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu các đề tài thuộc các chương trình KX (KX.01 - KX.08). Bộ KH&CN thực hiện chức năng quản lý nhà nước, chủ trì tổ chức các hoạt động kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu các đề tài.

Đối với các nhiệm vụ KHXH&NV thuộc Chương trình KX.09 "*Nghiên cứu phát huy điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và giá trị lịch sử - văn hóa 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội, phục vụ phát triển toàn diện Thủ đô*" do UBND thành phố Hà Nội chủ trì; Chương trình KX.10 "*Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế*" do Ban Tổ chức Trung ương chủ trì và các đề tài độc lập do Bộ KH&CN trực tiếp tổ chức và quản lý.

Ưu điểm và hạn chế: thực hiện chủ trương đề cao và khuyến khích vai trò cá nhân trong nghiên cứu khoa học (vai trò của chủ nhiệm đề tài), toàn bộ đề tài thuộc 8 chương trình KX giai đoạn này đều giao trực tiếp cho cá nhân các nhà khoa học, không có cơ quan chủ trì. Việc huy động lực lượng, tổ chức thực hiện nghiên cứu đề tài hoàn toàn do cá nhân chủ nhiệm đề tài quyết định. Hầu hết các chủ nhiệm đề tài được lựa chọn là phù hợp với vấn đề nghiên cứu đặt ra. Sau khi được giao, các chủ nhiệm đề tài thể hiện tinh thần trách nhiệm, tích cực trong tổ chức, thực hiện bài bản các hoạt động của đề tài, đạt kết quả tốt. Các đề tài phần nào đã huy động, tập hợp được lực lượng tinh hoa của cả giới KHXH&NV, của cả đội ngũ cán bộ đầu ngành trong mỗi lĩnh vực. Có sự phối hợp tương đối rõ và chặt chẽ giữa những nhà khoa học chuyên nghiệp và những cán bộ tham gia công tác quản lý nhà nước ở cấp cao. Có sự phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng nghiên cứu khoa học ở Trung ương với đội ngũ cán bộ khoa học và quản lý ở các địa phương.

Điểm mới và tích cực của cơ chế tài chính giai đoạn này so với trước đó là: chuyển cách tính công lao động khoa học theo trang văn bản sang tính theo sản phẩm là chuyên đề nghiên cứu. Cách tính này tạo thuận lợi hơn cho cơ quan quản lý trong việc xác định kết quả lao động của nhà khoa học; chuyên đề nghiên cứu là phương tiện để ước tính tổng kinh phí và cơ cấu các nội dung chi và mục chi cho đề tài KHXH&NV trước khi được quyết định phê duyệt.

Bên cạnh những yếu tố tích cực nêu trên, một số hạn chế và bất cập có thể kể đến là:

- Phương thức giao nhiệm vụ KHXH&NV chủ yếu là giao trực tiếp theo ý kiến chỉ đạo của cơ quan quản lý (Hội đồng Lý luận Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ KH&CN), cá nhân nhà khoa học không được tạo điều kiện để chủ động trong việc đề xuất vấn đề nghiên cứu cũng như đăng ký để được xem xét làm chủ nhiệm đề tài.

- Không ít chủ nhiệm đề tài quá bận rộn trong công tác quản lý, lại không nhận được sự hỗ trợ nhân lực, vật lực cần thiết của cơ quan chủ trì để thực hiện nội dung nghiên cứu của đề tài. Một số chủ nhiệm đề tài không có kinh nghiệm trong việc tổ chức quản lý đề tài, nên chưa nắm rõ các quy định về tài chính, thanh quyết toán kinh phí cho đề tài khoa học.

- Về giải quyết các thủ tục hành chính, các đề tài thường lúng túng trong tổ chức, trong sử dụng kinh phí,

dẫn đến thực hiện đề tài chậm tiến độ, kéo dài thời gian thực hiện so với kế hoạch; nghiệm thu, giao nộp kết quả nghiên cứu của đề tài không bảo đảm yêu cầu, thường chậm tiến độ.

Giai đoạn 2006-2010 và 2011-2015

Về mô hình tổ chức và quản lý: giai đoạn 2006-2010 triển khai thực hiện 166 đề tài KHXH&NV cấp nhà nước, trong đó có 112 đề tài thuộc KX và 54 đề tài độc lập. Bộ KH&CN chủ động tổ chức và quản lý 03 chương trình: "Những vấn đề cơ bản của phát triển kinh tế Việt Nam đến năm 2020" (KX.01/06-10), "Quản lý phát triển xã hội trong tiến trình đổi mới ở Việt Nam" (KX.02/06-10) và "Xây dựng con người và phát triển văn hoá Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế" (KX.03/06-10). Bộ KH&CN phối hợp với Hội đồng Lý luận Trung ương tổ chức, quản lý Chương trình "Nghiên cứu khoa học lý luận chính trị giai đoạn 2006-2010" (KX.04/06-10); phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương tổ chức, quản lý Chương trình "Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế" (KX.10/06-10).

Giai đoạn 2011- 2015 triển khai 162 đề tài KHXH&NV cấp nhà nước, trong đó có 132 đề tài thuộc KX và 30 đề tài độc lập. Số chương trình KHXH&NV là 5, gồm KX.01 đến KX.04 và KX.06.

Kết cấu chương trình 2 giai đoạn, từ 2006 đến nay khá giống nhau: có Ban chủ nhiệm chương trình và các đề tài thuộc các chương trình. Số lượng đề tài trong một chương trình có từ 20 đến 25. Riêng Chương trình KX.04 cả hai giai đoạn được tổ chức quản lý theo cơ chế đặc thù, nội dung nghiên cứu của chương trình rộng, bao quát toàn bộ các lĩnh vực KHXH&NV. Vì vậy, số lượng đề tài trong Chương trình KX.04 khoảng 35 đề tài.

Kết cấu đề tài có chủ nhiệm và cơ quan chủ trì đề tài. Kinh phí cấp từ ngân sách nhà nước cho một đề tài, tính trung bình khoảng từ 1.800 đến 2.000 triệu đồng. Kinh phí cấp cho đề tài thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN. Cơ cấu chi trong các đề tài KHXH&NV bao gồm: chi nghiên cứu chuyên đề khoảng 900 triệu đồng (12 triệu /chuyên đề x 80 chuyên đề); chi hội thảo khoa học khoảng 120 triệu đồng; chi điều tra khảo sát khoảng 350 triệu đồng; chi đoàn khảo sát ở nước ngoài khoảng 250 triệu đồng; chi hoạt động quản lý và chi khác khoảng 250 triệu đồng.

Về cơ chế tổ chức và quản lý: từ giai đoạn 2006 đến nay, việc quản lý và tổ chức thực hiện các đề tài KHXH&NV được đổi mới và có bước tiến hoàn thiện trong quy trình quản lý. Bộ KH&CN hình thành Văn phòng Các chương trình trọng điểm cấp nhà nước là đơn vị chuyên trách hỗ trợ hoạt động của Ban chủ nhiệm chương trình và quản lý các đề tài thuộc các chương trình KH&CN. Bộ KH&CN ban hành các văn bản quản lý: quy định tổ chức quản lý hoạt động chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước; quy định tổ chức và hoạt động của Ban chủ nhiệm chương trình; quyết định phê duyệt mục tiêu, nội dung và dự kiến sản phẩm của từng chương trình trong từng giai đoạn...

Ưu điểm và hạn chế: thực hiện rộng rãi chủ trương khuyến khích mọi tổ chức và cá nhân có năng lực tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học theo tinh thần của Luật KH&CN, hoạt động quản lý KHXH&NV đã thay đổi tích cực theo hướng tạo điều kiện thuận lợi và mở rộng cơ hội cho các cá nhân có năng lực nghiên cứu chủ động đề xuất nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, cũng như đăng ký tham gia tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ. Không khí cạnh tranh giữa các tổ chức KH&CN trong lĩnh vực KHXH&NV thay đổi theo hướng tích cực. Hầu hết các tổ chức khoa học đều có chính sách khuyến khích các cá nhân, đặc biệt là các cán bộ trẻ có năng lực trong tổ chức mình, các cán bộ đã nghỉ hưu tiếp tục tham gia và cộng tác để chủ động tìm kiếm, thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học từ các nguồn khác nhau.

Một số hạn chế còn tồn tại trong cơ chế quản lý KHXH&NV hiện nay, đó là:

- Cơ chế quản lý hoạt động KH&CN nói chung, hoạt động KHXH&NV nói riêng có xu hướng hành chính hóa. Hệ thống quản lý phức tạp với sự tham gia của rất nhiều bên liên quan (một đề tài phải chịu sự quản lý và giám sát của rất nhiều cơ quan như: Cơ quan chủ trì; Bộ chủ quản; Kho bạc nhà nước, Ban chủ nhiệm chương trình và 03 đơn vị trực thuộc Bộ KH&CN).

- Chức năng của các cơ quan tham gia quản lý chồng chéo, dẫn đến thủ tục hành chính rườm rà và phức tạp. Thực tế cho thấy, từ khi có ý tưởng nghiên cứu đến khi có thể được ký hợp đồng thực hiện một nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, không ít trường hợp người nghiên cứu phải chờ đợi và tiến hành các thủ tục kéo dài đến hơn một năm, thậm chí có trường hợp kéo dài tới 2 năm. Như vậy, khi hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học được ký kết thì tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu đã trở nên lạc hậu và không còn ý nghĩa thực tiễn.

- Cơ chế tài chính trong hoạt động KH&CN tuy có nhiều đổi mới, nhưng vẫn còn nặng về thủ tục, giấy tờ hành chính, chưa sát với thực tiễn của hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội. Nội dung chi, định mức chi, mục chi và quá trình thực hiện thanh quyết toán nhiệm vụ nghiên cứu khoa học không phù hợp, quá thấp so với thực tế, dẫn đến tình trạng lệch chuẩn trong nghiên cứu KHXH&NV. Nhiều đề tài phải ứng phó bằng cách tăng số lượng các chuyên

đề, tăng số lượng địa bàn điều tra... để đảm bảo kinh phí thực hiện.

- Người làm nghiên cứu KHXH&NV không thể chuyên tâm cho các hoạt động nghiên cứu của mình vì phải dành thời gian rất nhiều và không cần thiết vào việc giải quyết các thủ tục hành chính. Đã xuất hiện xu hướng làm khoa học đối phó với hợp đồng nghiên cứu khoa học; kết quả thực hiện đề tài đáp ứng yêu cầu mang tính hình thức, đủ sản phẩm theo yêu cầu hợp đồng hơn là thực hiện nội dung của sản phẩm (phát hiện tri thức khoa học, tìm kiếm các giải pháp khoa học mới để giải quyết yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội đặt ra).

Đề xuất, kiến nghị

Giải pháp trước mắt và những năm tiếp theo để thực hiện đổi mới cơ chế quản lý, tổ chức và hoạt động KHXH&NV cần thực hiện theo hướng:

Một là, về quan điểm: (1) Không hạn chế cá nhân có năng lực tham gia nghiên cứu KHXH&NV; (2) Tạo điều kiện thuận lợi để người làm nghiên cứu KHXH&NV được sáng tạo khoa học theo năng lực và trình độ của mình; (3) Tạo lập môi trường lành mạnh cho hoạt động nghiên cứu KHXH&NV phát triển, cơ quan quản lý khoa học không lấn sân, làm thay việc của người làm nghiên cứu; (4) Đẩy mạnh thực hiện việc đơn giản hóa thủ tục hành chính trong hoạt động quản lý khoa học ở tất cả các khâu liên quan đến hội đồng tư vấn khoa học (xác định nhiệm vụ; tuyển chọn, xét chọn; thẩm định tài chính...), rút gắn thời gian xem xét và phê duyệt nhiệm vụ nghiên cứu KHXH&NV; (5) Đổi mới cơ chế tài chính trong hoạt động KHXH&NV theo hướng công lao động khoa học tính bằng trả lương để giảm bớt chứng từ thanh quyết toán. Công lao động khoa học gắn với sản phẩm cụ thể, bảo đảm nguyên tắc: trả công lao động trong nghiên cứu KHXH&NV tương đồng với kết quả nghiên cứu, tương xứng với giá trị khoa học của các kết quả nghiên cứu đem lại; xác định được "nghiên cứu theo năng lực và hưởng đúng theo năng lực".

Hai là, thực hiện việc đổi mới cơ chế quản lý KHXH&NV theo Luật KH&CN năm 2013, cụ thể là:

- Cơ quan quản lý khoa học thực hiện chức năng định hướng nghiên cứu và công bố định hướng nghiên cứu gắn với từng chương trình khoa học, dự án nghiên cứu cụ thể.

- Tổ chức, cá nhân làm nghiên cứu KHXH&NV được chủ động và tự xác định nhiệm vụ theo năng lực nghiên cứu của mình.

- Việc quyết định giao thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu KHXH&NV cần dựa trên cơ sở ý nghĩa thực tiễn và triển vọng ứng dụng, sử dụng kết quả nghiên cứu của vấn đề nghiên cứu đặt ra và về sự phù hợp của thuyết minh đề cương nghiên cứu được chuẩn bị với định hướng nghiên cứu do cơ quan quản lý khoa học công bố. Cơ quan quản lý khoa học thông qua hội đồng tư vấn để xem xét vấn đề nghiên cứu, kết quả và sản phẩm khoa học dự kiến đạt được do tổ chức, cá nhân đề xuất; năng lực của các thành viên dự kiến tham gia thực hiện nhiệm vụ... để lựa chọn và phê duyệt thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.

Ba là, trong quá trình phê duyệt và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH&NV cấp quốc gia, cấp bộ, ngành, địa phương, cần thực hiện một số yêu cầu cụ thể sau:

- Nhiệm vụ KHXH&NV sau khi được quyết định giao thực hiện, cơ quan quản lý khoa học phải trả lời được câu hỏi: các sản phẩm (giải pháp, mô hình...) dự kiến của đề tài, dự án là gì? Cơ quan nào sẽ sử dụng sản phẩm đó?

- Nhiệm vụ KHXH&NV sau khi kết thúc, chủ nhiệm và tổ chức chủ trì phải trả lời được câu hỏi: nội dung của mỗi sản phẩm là gì? Phương thức tổ chức, lộ trình ứng dụng sản phẩm như thế nào? và phải có Báo cáo chắt lọc kết quả nghiên cứu.

- Nhiệm vụ KHXH&NV sau khi đánh giá, nghiệm thu, hội đồng khoa học phải trả lời được câu hỏi: giá trị khoa học và giá trị thực tiễn của từng sản phẩm được nghiệm thu là gì; tính khả thi của việc ứng dụng từng sản phẩm trong thực tiễn ra sao?

Bốn là, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN để thực hiện tốt chức năng quản lý hành chính nhà nước và chức năng phát triển, định hướng cho hoạt động nghiên cứu khoa học, cụ thể là: đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm xây dựng, hình thành đội ngũ cán bộ quản lý khoa học có đủ năng lực và phẩm chất để thực hiện tốt chức năng quản lý KH&CN nói chung và quản lý KHXH&NV nói riêng. Trước hết, phải xuất phát từ thực tế của sự phát triển KH&CN để có kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý khoa học; thứ hai, tạo điều kiện để cán bộ quản lý khoa học có những hiểu biết chuyên sâu, không chỉ về công tác quản lý mà cả về những lĩnh vực khoa học được giao quản lý... Có như vậy, người làm công tác quản lý khoa học mới có được những cách thức quản lý phù hợp với lĩnh vực chuyên môn, nâng cao hiệu lực và hiệu quả của hoạt động quản lý khoa học và hoạt động nghiên cứu khoa học ✍

Tài liệu tham khảo

1. Chương trình KX.03/11-15, *Báo cáo Tổng hợp, chắt lọc kết quả nghiên cứu*, Hà Nội, tháng 12.2014.

2. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, *Luật KH&CN* số 29/2013/QH13 ngày 18.6.2013.

3. Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XI, *Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01.11.2012 về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.*